

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THÁI CHO CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN TỈNH SƠN LA KHÓA K4.25
VÀ HỌC VIÊN KHÓA K2.25 (BẢO LƯU)

(Quyết định số 876 /QĐ-CĐSL ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc lựa chọn chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông

Thời gian khóa học: Từ ngày 04/06/2025 đến ngày 19/09/2025

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 15/10/2025

1. Lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái cho cán bộ, chiến sĩ, Công an tỉnh Sơn La khóa K4.25

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Nguyễn Duy	Bình	03/06/1982	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074490	14/C11/2025/348		
2	Nguyễn Duy	Bình	15/05/1981	Nam	Kinh	Sơn La	7.9	Khá	C 00074491	14/C11/2025/349		
3	Hà Việt	Dũng	31/10/1992	Nam	Kinh	Sơn La	7.8	Khá	C 00074492	14/C11/2025/350		
4	Lê Ngọc	Dũng	25/08/1985	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8	Giỏi	C 00074493	14/C11/2025/351		
5	Ngô Hữu	Dụng	05/05/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8.1	Giỏi	C 00074494	14/C11/2025/352		
6	Lưu Văn	Dương	08/12/1992	Nam	Kinh	Hưng Yên	7.7	Khá	C 00074495	14/C11/2025/353		
7	Nguyễn Hữu	Đạt	21/12/1997	Nam	Kinh	Sơn La	7.7	Khá	C 00074496	14/C11/2025/354		
8	Đặng Phương	Hà	16/10/1997	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074497	14/C11/2025/355		
9	Đỗ Thái	Hà	20/06/1984	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C 00074498	14/C11/2025/356		
10	Nguyễn Đức	Hà	10/02/1995	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C 00074499	14/C11/2025/357		
11	Phạm Thanh	Hà	03/11/1992	Nam	Kinh	Sơn La	7.9	Khá	C 00074500	14/C11/2025/358		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
12	Nguyễn Bá	Hiếu	16/09/1994	Nam	Kinh	Sơn La	7.5	Khá	C 00074501	14/C11/2025/359		
13	Nguyễn Văn Thái	Hòa	13/02/1997	Nam	Kinh	Sơn La	6.9	Khá	C 00074502	14/C11/2025/360		
14	Nguyễn Anh	Hoàng	26/03/1982	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074503	14/C11/2025/361		
15	Sùng A	Lênh	18/09/1989	Nam	Mông	Sơn La	8	Giỏi	C 00074504	14/C11/2025/362		
16	Lê Ngọc	Linh	09/12/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	8.3	Giỏi	C 00074505	14/C11/2025/363		
17	Hà Ngọc	Long	19/08/1993	Nam	Kinh	Sơn La	7.2	Khá	C 00074506	14/C11/2025/364		
18	Lê Xuân	Minh	18/10/1987	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C 00074507	14/C11/2025/365		
19	Nguyễn Việt	Nam	03/08/1991	Nam	Kinh	Sơn La	7.4	Khá	C 00074508	14/C11/2025/366		
20	Phan Hoài	Nam	01/12/1996	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	7.6	Khá	C 00074509	14/C11/2025/367		
21	Lê Tiến	Nghĩa	24/08/1990	Nam	Kinh	Ninh Bình	7.7	Khá	C 00074510	14/C11/2025/368		
22	Nguyễn Hữu	Nghĩa	13/09/1994	Nam	Kinh	Sơn La	7.9	Khá	C 00074511	14/C11/2025/369		
23	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	04/03/1992	Nam	Kinh	Sơn La	7.6	Khá	C 00074512	14/C11/2025/370		
24	Tăng Văn Bá	Ngọc	19/07/1996	Nam	Kinh	Bắc Giang	7.7	Khá	C 00074513	14/C11/2025/371		
25	Phạm Tiến	Nhật	27/09/1995	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	7.9	Khá	C 00074514	14/C11/2025/372		
26	Hoàng Anh	Phương	13/09/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	8	Giỏi	C 00074515	14/C11/2025/373		
27	Võ Quốc	Phương	22/09/1987	Nam	Kinh	Sơn La	7.7	Khá	C 00074516	14/C11/2025/374		
28	Nguyễn Việt	Quang	16/04/1993	Nam	Kinh	Sơn La	7.4	Khá	C 00074517	14/C11/2025/375		
29	Nguyễn Việt	Quân	20/01/1997	Nam	Kinh	Nghệ An	7.8	Khá	C 00074518	14/C11/2025/376		
30	Nguyễn Công	Quyết	03/07/1997	Nam	Kinh	Sơn La	7.9	Khá	C 00074519	14/C11/2025/377		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
31	Phạm Ngọc	Quỳnh	18/08/1996	Nam	Kinh	Sơn La	7.5	Khá	C 00074520	14/C11/2025/378		
32	Đặng Thanh	Son	26/12/1991	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074521	14/C11/2025/379		
33	Lê Thanh	Son	06/05/1991	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074522	14/C11/2025/380		
34	Nguyễn Năng	Son	31/03/1987	Nam	Kinh	Sơn La	8.2	Giỏi	C 00074523	14/C11/2025/381		
35	Nguyễn Thanh	Son	12/03/1992	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074524	14/C11/2025/382		
36	Nguyễn Văn	Son	03/07/1999	Nam	Kinh	Thanh Hóa	7.7	Khá	C 00074525	14/C11/2025/383		
37	Phạm Ngọc	Son	29/06/1982	Nam	Kinh	Sơn La	7.9	Khá	C 00074526	14/C11/2025/384		
38	Nguyễn Xuân	Tân	10/11/1991	Nam	Kinh	Bắc Giang	7.6	Khá	C 00074527	14/C11/2025/385		
39	Nguyễn Xuân	Tiến	09/11/1978	Nam	Kinh	Sơn La	7.3	Khá	C 00074528	14/C11/2025/386		
40	Phạm Tường Lâm	Tối	10/04/1980	Nam	Kinh	Hà Nam	8.3	Giỏi	C 00074529	14/C11/2025/387		
41	Dương Ngọc	Tú	05/12/1998	Nam	Kinh	Sơn La	7.7	Khá	C 00074530	14/C11/2025/388		
42	Nguyễn Anh	Tuấn	02/10/1991	Nam	Kinh	Sơn La	7.7	Khá	C 00074531	14/C11/2025/389		
43	Đoàn Văn	Tùng	30/10/1989	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C 00074532	14/C11/2025/390		
44	Hoàng Duy	Tùng	01/05/1993	Nam	Kinh	Sơn La	8.1	Giỏi	C 00074533	14/C11/2025/391		
45	Nguyễn Khắc	Tùng	17/09/1996	Nam	Kinh	Lạng Sơn	7.9	Khá	C 00074534	14/C11/2025/392		
46	Nguyễn Thanh	Tùng	15/10/1992	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074535	14/C11/2025/393		
47	Nguyễn Bá	Thế	25/03/1996	Nam	Kinh	Sơn La	8.4	Giỏi	C 00074536	14/C11/2025/394		
48	Nguyễn Đức	Thuận	01/02/1989	Nam	Kinh	Sơn La	7.5	Khá	C 00074537	14/C11/2025/395		
49	Lò Việt	Trung	04/06/1994	Nam	Thái	Sơn La	7.6	Khá	C 00074538	14/C11/2025/396		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
50	Hà Văn	Trường	09/08/1979	Nam	Kinh	Sơn La	8	Giỏi	C 00074539	14/C11/2025/397		

Danh sách gồm có 50 học viên./.

2. Lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái cho cán bộ, chiến sĩ, Công an tỉnh Sơn La khóa K2.25 (bảo lưu)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Nguyễn Tùng	Lâm	14/09/1989	Nam	Kinh	Sơn La	7.7	Khá	C 00074540	14/C11/2025/398		

Danh sách gồm có 01 học viên./.

Sơn La, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long